

CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (HNX: AMV)

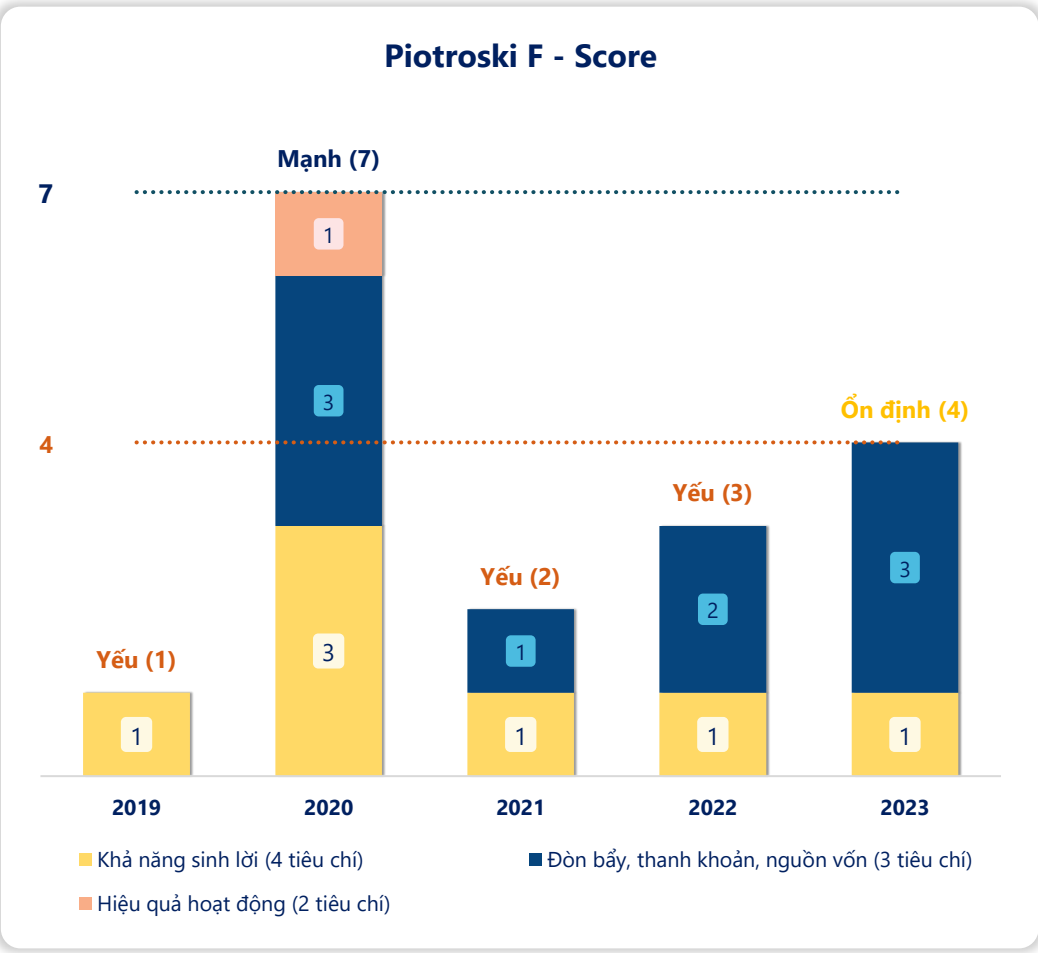
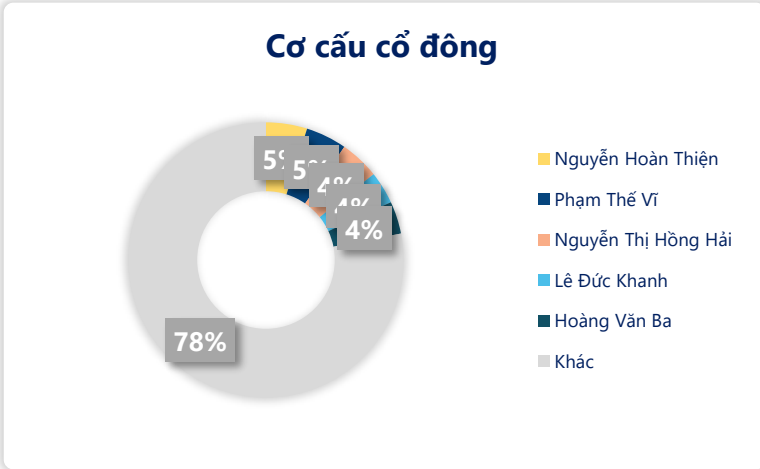
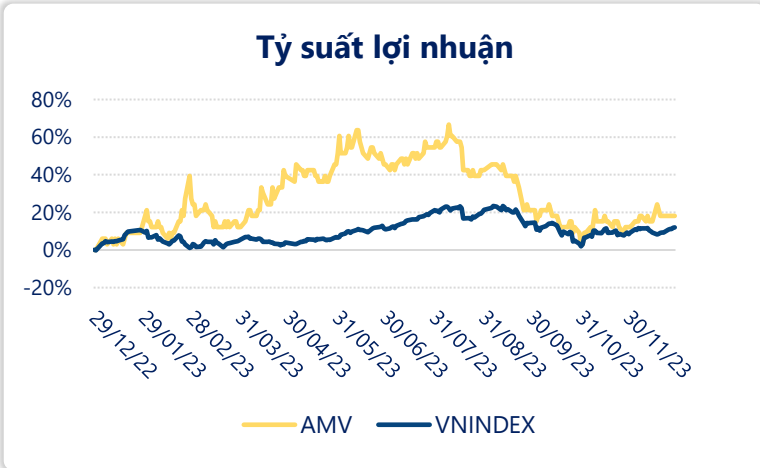
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	0%	-17.0%

Sức mạnh tài chính	4/9
Piotroski F - Score	
2023	
	(Ổn định)

	2023	YoY ▼ 88.0 ▼ 31.0%
DT thuần	197	
	tỷ VNĐ	

	2023	YoY ▼ 42.5 ▼ 75.4%
LN sau thuế	13.9	
	tỷ VNĐ	

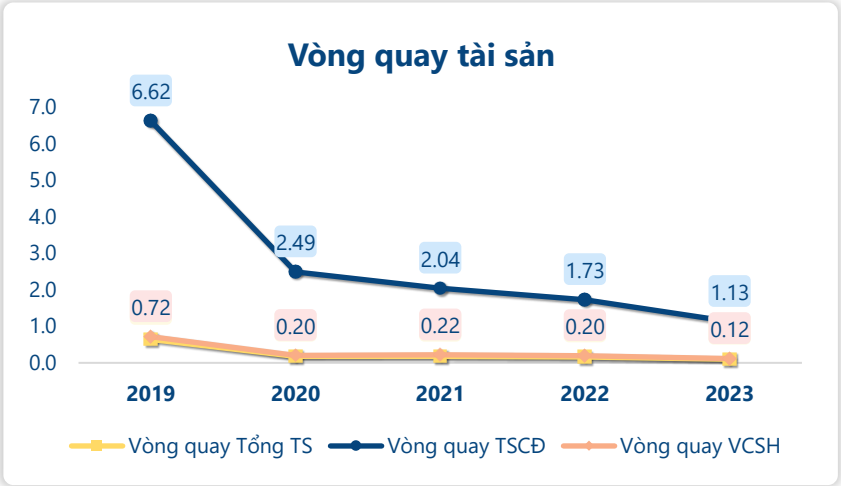
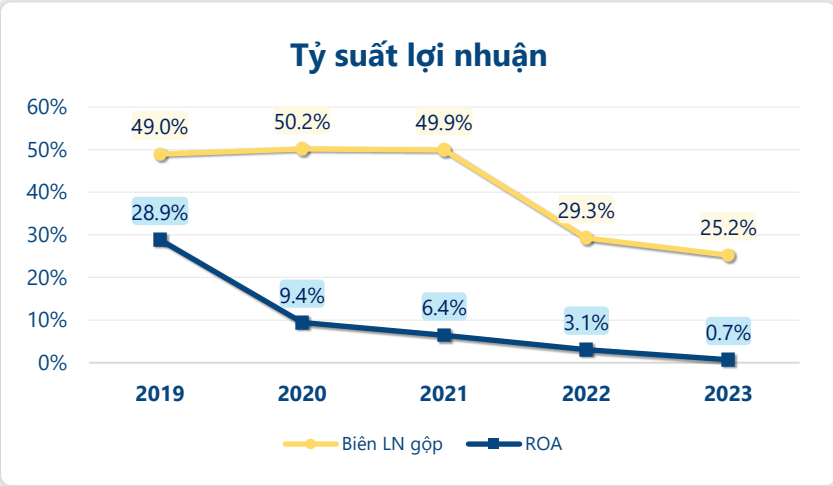
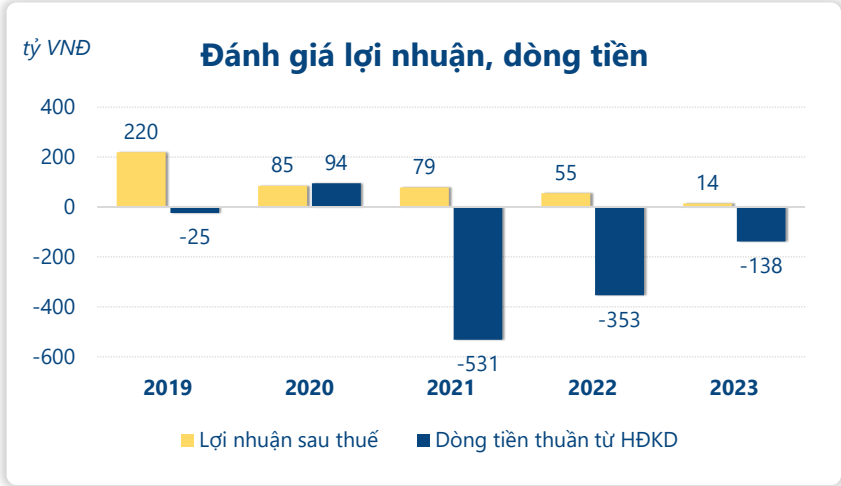


Năm 2023, F-Score của AMV đạt 4/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

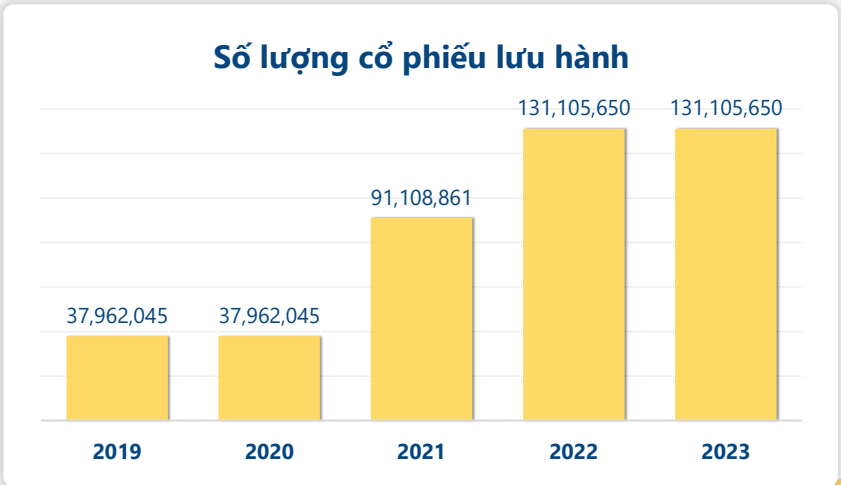
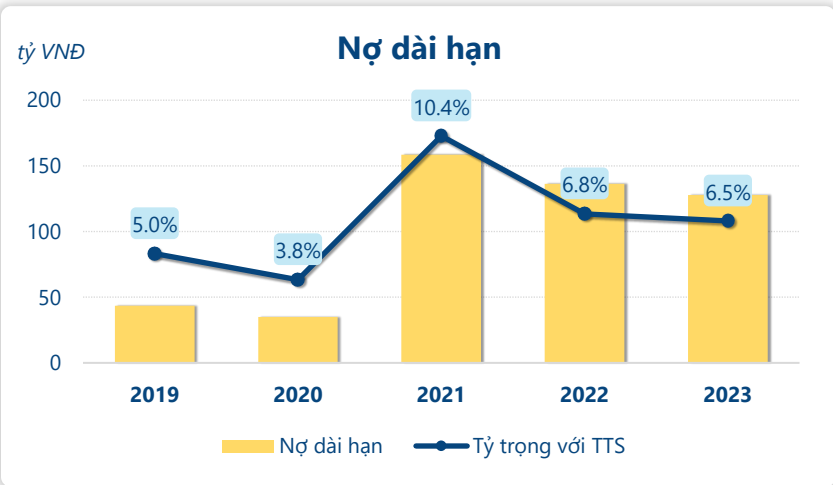
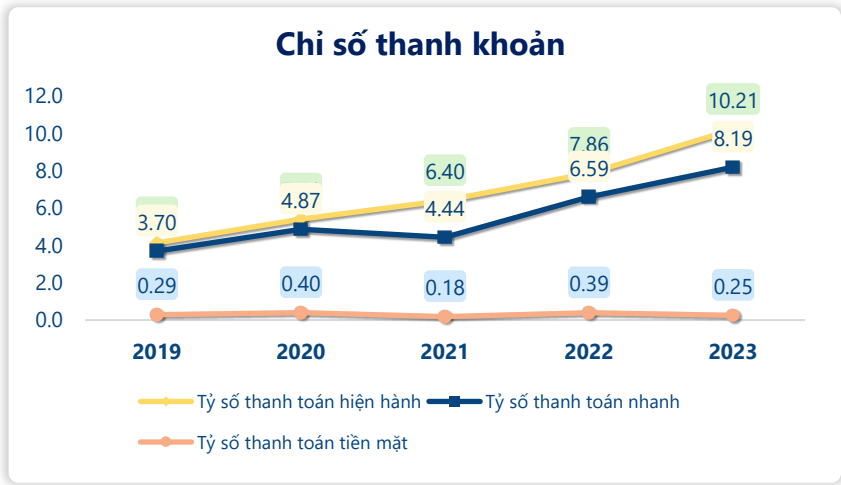
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (HNX: AMV)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của AMV: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,973	2,002	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,582	1,484	6.6%
Tiền và tương đương tiền	38.8	73.1	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,181	1,163	1.5%
Hàng tồn kho	313	239	31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	9.90	-49.0%
Tài sản dài hạn	391	518	-24.5%
Phải thu dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản cố định	175	173	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	110	239	-54.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.79	2.20	26.5%
Lợi thế thương mại	0.32	0.45	-29.2%
Nợ phải trả	283	325	-12.9%
Nợ ngắn hạn	155	189	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	36.4	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	58.8	-75.3%
Nợ dài hạn	128	136	-6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	134	-5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,690	1,677	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,690	1,677	0.8%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	487	162	220	285	197
Giá vốn hàng bán	249	80.7	110	201	147
Lợi nhuận gộp	239	81.3	110	83.4	49.6
Doanh thu HĐTC	0.03	0.41	3.48	2.59	3.96
Chi phí TC	2.17	5.87	20.6	20.8	20.4
Chi phí lãi vay	1.81	5.80	18.1	19.6	19.4
LN trong công ty LKLD	-0.16	-0.04	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.61	0.43	0.99	1.80	2.26
Chi phí QLDN	9.10	10.9	12.8	15.2	14.9
LN thuần từ HĐKD	225	64.4	79.2	48.2	16.0
Lợi nhuận khác	-0.01	22.7	-0.85	9.91	-1.41
LN trước thuế	225	87.1	78.3	58.1	14.6
Lợi nhuận sau thuế	224	86.7	78.3	56.4	13.9
LNST của CĐ cty mẹ	220	84.6	78.7	54.6	13.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.6	94.5	-531	-353	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.3	-29.0	11.6	11.0	109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.8	-49.9	522	386	-5.46
Tiền đầu kỳ	90.7	10.7	26.3	29.0	73.1
Lưu chuyển tiền thuần	-80.0	15.6	2.73	44.0	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	26.3	29.0	73.1	38.8